SAO Y; Sở Tư pháp; Thời gian ký: 2024-11-26T16:24:37+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /2024/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 01 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái thống nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 397TTr-STC ngày 28 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất.

3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Đất tại các phường thuộc thành phố Yên Bái 1,5 %

2. Đất tại các phường thuộc thị xã Nghĩa Lộ 1,3 %

3. Đất tại các thị trấn trung tâm huyện (nơi đóng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện) 1,2 %

4. Đất tại các thị trấn khác thuộc cấp huyện 1,1 %

5. Đất tại các xã thuộc thành phố Yên Bái 1,2 %

6. Đất tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thuộc các huyện (trừ huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải) 0,8 %

7. Đất tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thuộc huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải 0,6 %

8. Đất tại các xã còn lại thuộc các huyện, thị xã 1,0 %

9. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật; Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

a) Tại các phường thuộc thành phố Yên Bái 1,0 %

b) Tại các xã thuộc thành phố Yên Bái 0,8 %

c) Tại các phường thuộc thị xã Nghĩa Lộ 0,9 %

d) Tại các thị trấn trung tâm huyện (nơi đóng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện) 0,75 %

đ) Tại các thị trấn khác thuộc huyện 0,7 %

e) Tại các xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thuộc các huyện 0,5 %

g) Tại các xã còn lại thuộc các huyện, thị xã 0,6 %

10. Đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp: 0,5 %

Điều 4. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được xác định bằng 25% đơn giá trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê được xác định bằng 25% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm đã có đơn giá trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định.

2. Các trường hợp còn lại phát sinh trong quá trình thực hiện thì được thực hiện theo các quy định tại Điều 51, Điều 52 và các quy định khác có liên quan tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm; Đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung điểm c mục 1.2 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm; Đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Như Điều 7;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Trần Huy Tuấn